

Name: _____

English-Vietnamese classroom phrases

- | | |
|---------------------------|----------------------------------|
| 1. Listen. | A. đánh vần |
| 2. Who knows? | B. Nó được đánh vần như thế nào? |
| 3. Please repeat. | C. Nghe. |
| 4. I don't know. | D. chờ |
| 5. What does that mean? | E. Ai biết? |
| 6. How do you spell that? | F. hỏi |
| 7. spell | G. không phải |
| 8. word | H. dừng lại |
| 9. test | I. viết |
| 10. question | J. Nói lại. |
| 11. ask | K. kỳ thi |
| 12. answer | L. vẽ |
| 13. write | M. Tôi không biết. |
| 14. to circle | N. trả lời |
| 15. draw | O. kết án |
| 16. sentence | P. Cái này là gì? |
| 17. stop | Q. đúng rồi |
| 18. wait | R. khoanh tròn |
| 19. correct | S. từ |
| 20. wrong/incorrect | T. câu hỏi |